

SCRIPTS PART 2 – CÂU TRẦN THUẬT, CÂU MỆNH LỆNH

<p>01. (M-Br) Take a left at the traffic light. (W-Br) (A) We left someone out. (B) Thanks for the directions. (C) I didn't take one.</p>	<p>01. Rẽ trái tại trụ đèn giao thông. (A) Chúng tôi đã để ai đó bên ngoài. (B) Cảm ơn vì đã chỉ đường. (C) Tôi đã không lấy cái nào.</p>
<p>02. (W-Br) Let me know if you're free to talk today. (W-Am) (A) No, it wasn't free. (B) It won't let me. (C) Right, I'll e-mail you.</p>	<p>02. Hãy cho tôi biết nếu hôm nay bạn rảnh để nói chuyện. (A) Không, nó không miễn phí đâu. (B) Nó sẽ không cho phép tôi. (C) Được, tôi sẽ gửi e-mail cho bạn.</p>
<p>03. (W-Br) Let's take a break for a few minutes. (M-Am) (A) I took care of a few. (B) I wish I could. (C) No, I didn't break it.</p>	<p>03. Chúng ta hãy nghỉ ngơi ít phút đi nào. (A) Tôi đã quan tâm đến một vài cái. (B) Tôi ước gì tôi có thể nghỉ ngơi. (C) Không, tôi không làm vỡ nó.</p>
<p>04. (W-Am) The hotel was full and they couldn't find our reservations. (W-Br) (A) Did he have to replace it? (B) The front row is reserved. (C) So where did you stay?</p>	<p>04. Khách sạn thì đầy và họ không thể tìm được sự đặt phòng của chúng tôi. (A) Anh ấy có thay thế nó không? (B) Hàng ghế trước đã được đặt trước. (C) Vậy bạn đã ở đâu?</p>
<p>05. (W-Am) I don't know how to operate this camera. (M-Am) (A) Here, I'll show you. (B) He's resting at the moment. (C) No, I don't.</p>	<p>05. Tôi không biết làm sao để sử dụng máy quay này? (A) Đây, tôi sẽ chỉ cho bạn. (B) Anh ấy hiện đang nghỉ ngơi. (C) Không, tôi không làm.</p>
<p>06. (W-Br) If you are going to be absent tomorrow, please call the personnel office. (M-Am) (A) My schedule is full. (B) I'll be sure to do that. (C) I've already sent it.</p>	<p>06. Nếu ngày mai bạn có ý định vắng mặt, thì hãy gọi cho văn phòng nhân sự. (A) Lịch trình của tôi kín rồi. (B) Chắc chắn tôi sẽ làm vậy. (C) Tôi đã gửi nó đi rồi.</p>

<p>07. (M-Br) I'm looking for an inexpensive DVD player.</p> <p>(W-Am) (A) As lightly as possible. (B) He plays well. (C) Let's see what's available.</p>	<p>07. Tôi đang tìm một đầu máy DVD giá rẻ.</p> <p>(A) Càng nhẹ càng tốt. (B) Anh ấy chơi tốt đấy. (C) Để tôi xem thử còn loại nào không.</p>
<p>08. (M-Am) His lecture was based on the research in his new book.</p> <p>(W-Am) (A) He couldn't attend the lecture. (B) Maybe after I've read it. (C) Was it interesting?</p>	<p>08. Bài giảng của ông ấy dựa trên nghiên cứu trong cuốn sách của ông.</p> <p>(A) Ông ấy không thể đến nghe bài giảng. (B) Có lẽ là sau khi tôi đọc nó. (C) Nó có thú vị không?</p>
<p>09. (W-Br) I think Henry's a great team leader.</p> <p>(M-Br) (A) There are five players. (B) Yes, I'll go later. (C) Yes, he's very good.</p>	<p>09. Tôi nghĩ Henry là một người trưởng nhóm tuyệt vời.</p> <p>(A) Có 5 người chơi. (B) Đúng vậy, chút nữa tôi sẽ đi. (C) Đúng vậy, anh ấy rất giỏi.</p>
<p>10. (W-Am) I'm not sure I can lift this box alone.</p> <p>(W-Br) (A) Wait, I'll give you a hand. (B) Add them together. (C) I think it will fit in the box.</p>	<p>10. Tôi không chắc là tôi có thể nhấc cái hộp này một mình.</p> <p>(A) Đợi đã, tôi sẽ giúp bạn một tay. (B) Cộng chúng vào nhau. (C) Tôi nghĩ nó sẽ vừa vặn với cái hộp.</p>
<p>11. (W-Br) Excuse me, I don't see an expiration date on this can.</p> <p>(M-Am) (A) It should be on the bottom. (B) My license has expired. (C) We could meet on March first.</p>	<p>11. Xin lỗi, tôi không thấy ngày hết hạn trên cái hộp thiếc này.</p> <p>(A) Có thể nó ở dưới đáy hộp. (B) Bằng của tôi đã hết hạn. (C) Chúng ta có thể gặp nhau vào ngày 1 tháng 3.</p>
<p>12. (M-Am) That construction work outside is making so much noise.</p> <p>(M-Br) (A) Maybe we should close the windows. (B) No, the project is still under construction. (C) Yes, he knows a lot about the job.</p>	<p>12. Việc xây dựng bên ngoài đang gây ra quá nhiều tiếng ồn.</p> <p>(A) Có lẽ chúng ta nên đóng các cửa sổ lại. (B) Không phải, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng. (C) Đúng vậy, anh ấy biết nhiều về công việc đó.</p>

<p>13. (W-Am) There's some mail for you.</p> <p>(M-Am) (A) Could you please? (B) Who's it from? (C) They're busy.</p>	<p>13. Có vài mail cho bạn đấy.</p> <p>(A) Bạn có thể vui lòng không? (B) Từ ai gửi đến vậy? (C) Họ bận.</p>
<p>14. (W-Am) I have an appointment with Dr. Costa.</p> <p>(W-Br) (A) I'll tell her you're here. (B) He left it at home. (C) Because that's enough time.</p>	<p>14. Tôi có một cuộc hẹn với bác sĩ Costa.</p> <p>(A) Tôi sẽ nói với bà ấy là bạn đang ở đây. (B) Anh ấy đã để nó ở nhà. (C) Vì không có đủ thời gian.</p>
<p>15. (M-Cn) We're running out of paper for the copy machine.</p> <p>(W-Am) (A) How many cups would you like? (B) I'll get some more this afternoon. (C) He's much faster than I am.</p>	<p>15. Chúng ta đã hết giấy in.</p> <p>(A) Bạn muốn bao nhiêu cốc? (B) Tôi sẽ đi lấy một ít vào chiều nay. (C) Anh ấy nhanh hơn tôi nhiều.</p>
<p>16. (M-Cn) My flight leaves at one o'clock.</p> <p>(W-Br) (A) Where did you leave it? (B) Once or twice. (C) That's rather soon.</p>	<p>16. Chuyến bay của tôi cất cánh lúc 1 giờ.</p> <p>(A) Bạn đã để nó ở đâu? (B) Một hoặc 2 lần. (C) Giờ đó khá là sớm.</p>
<p>17. (W-Br) We need to hire another software engineer.</p> <p>(M-Cn) (A) Where should I advertise the position? (B) I got it fixed yesterday. (C) He works in human resources.</p>	<p>17. Chúng ta cần phải thuê một kỹ sư phần mềm khác.</p> <p>(A) Tôi nên quảng cáo vị trí này ở đâu đây? (B) Hôm qua tôi đã mang nó đi sửa. (C) Anh ấy làm việc ở mảng nhân sự.</p>
<p>18. (W-Br) We finalized the contract last night.</p> <p>(M-Cn) (A) Congratulations! (B) Not until next month. (C) It's an updated contact list.</p>	<p>18. Chúng tôi đã chốt hợp đồng vào tối qua.</p> <p>(A) Chúc mừng bạn! (B) Không cho đến tháng sau. (C) Đó là danh sách liên hệ được cập nhật.</p>

<p>19. (M-Au) I'll be working late at the office tonight.</p> <p>(W-Am) (A) The new design. (B) Sorry I'm late. (C) Until when?</p>	<p>19. Tối nay tôi sẽ làm việc trễ tại văn phòng.</p> <p>(A) Bản thiết kế mới. (B) Xin lỗi, tôi đến trễ. (C) Đến khi nào?</p>
<p>20. (W-Am) Please bring twelve copies of the agenda.</p> <p>(M-Au) (A) It's actually at four thirty. (B) There's an import tax. (C) OK, I'll be sure to do that.</p>	<p>20. Vui lòng mang theo 12 bản sao của chương trình họp.</p> <p>(A) Đúng ra là vào lúc 4 giờ 30. (B) Có một mức thuế nhập khẩu. (C) Được, tôi chắc chắn sẽ làm việc đó.</p>
<p>21. (W-Br) My favorite author is releasing a new novel next week.</p> <p>(M-Au) (A) What's the title? (B) Yes, especially the first chapter. (C) It's a new bookstore.</p>	<p>21. Tác giả yêu thích của tôi sắp ra mắt cuốn tiểu thuyết mới vào tuần sau.</p> <p>(A) Tựa đề là gì? (B) Đúng vậy, nhất là chương đầu tiên. (C) Nó là một cửa hàng sách mới.</p>
<p>22. (M-Cn) It takes about half an hour to get to the airport.</p> <p>(M-Au) (A) We should leave soon, then. (B) Our headquarters in India. (C) I have some souvenirs.</p>	<p>22. Mất khoảng nửa tiếng để đến sân bay.</p> <p>(A) Vì thế chúng ta nên đi sớm. (B) Trụ sở của chúng tôi ở Ấn Độ. (C) Tôi có một vài món quà lưu niệm.</p>
<p>23. (M-Au) I know of a popular sandwich shop here in Binton.</p> <p>(W-Am) (A) Mine was delicious, too. (B) No, not that I'm aware of. (C) Is it close to our hotel?</p>	<p>23. Tôi có biết về một cửa hàng sandwich được nhiều người ưa thích ở Binton này.</p> <p>(A) Món của tôi thì cũng ngon. (B) Không, theo như tôi biết thì không. (C) Nó có gần khách sạn chúng ta không?</p>
<p>24. (M-Au) We bought the house about a year ago.</p> <p>(W-Am) (A) Certainly, send me some information. (B) Has it been that long? (C) No, she couldn't go.</p>	<p>24. Chúng tôi đã mua ngôi nhà được gần 1 năm.</p> <p>(A) Chắc chắn rồi, hãy gửi tôi vài thông tin. (B) Không lâu như vậy chứ? (C) Không, cô ấy đã không thể đi.</p>

<p>25. (M-Cn) I think the brakes on my car need to be fixed.</p> <p>(W-Am) (A) Nearly ten thousand miles. (B) How old are they? (C) Yes, it's my favorite place.</p>	<p>25. Tôi nghĩ những cái phanh xe hơi của tôi cần phải được sửa.</p> <p>(A) Gần mười nghìn dặm. (B) Tuổi thọ chúng bao nhiêu? (C) Đúng vậy, đó là nơi ưa thích của tôi.</p>
<p>26. (W-Br) I think the paint on his bench is still wet.</p> <p>(M-Au) (A) No, we're not expecting rain. (B) We'd better sit somewhere else. (C) What color would you suggest?</p>	<p>26. Tôi nghĩ bức vẽ trên băng ghế của anh ấy vẫn còn ướt.</p> <p>(A) Không, chúng tôi không cầu mưa. (B) Chúng ta nên ngồi chỗ nào khác thì hơn. (C) Bạn đề xuất màu gì?</p>
<p>27. (W-Am) Please make sure that our advertisement appears in the local newspaper.</p> <p>(M-Au) (A) For the marketing department. (B) About forty thousand readers. (C) Don't worry, I'll take care of it.</p>	<p>27. Vui lòng đảm bảo rằng quảng cáo của chúng tôi xuất hiện trên tờ báo địa phương.</p> <p>(A) Dành cho bộ phận tiếp thị. (B) Khoảng bốn mươi nghìn độc giả. (C) Đừng lo, tôi sẽ để ý đến việc đó.</p>
<p>28. (W-Am) Let's wait until the rest of the group arrives.</p> <p>(M-Cn) (A) Yes, I think we'd better. (B) To the restaurant on the corner. (C) It weighed about two kilos.</p>	<p>28. Hãy đợi những người còn lại trong nhóm đến.</p> <p>(A) Đúng vậy, tôi nghĩ chúng ta nên đợi. (B) Đến nhà hàng ở góc phố. (C) Nó nặng khoảng 2 kí lô.</p>
<p>29. (M-Au) The job fair will be held in March.</p> <p>(M-Cn) (A) You can find some. (B) I'm planning to attend. (C) In public finance.</p>	<p>29. Hội chợ việc làm sẽ được tổ chức vào tháng 3.</p> <p>(A) Bạn có thể tìm thấy một vài thứ. (B) Tôi dự định sẽ tham gia. (C) Ở bộ phận tài chính công.</p>
<p>30. (W-Br) I thought the town council had settled the dispute.</p> <p>(M-Cn) (A) They haven't reached a decision yet. (B) I'm afraid this boot can't be fixed. (C) I'll count it carefully.</p>	<p>30. Tôi nghĩ hội đồng thị trấn đã dàn xếp cuộc tranh luận.</p> <p>(A) Họ vẫn chưa có được một quyết định. (B) Tôi e là chiếc ủng này không thể sửa được. (C) Tôi sẽ đếm nó cẩn thận.</p>